



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020



**Đơn vị kiểm toán:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
**THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 04
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	05 - 05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 38



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 841.000.000.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 : 454.071.610.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);

Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;

Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;

Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)

Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

Bán buôn khác.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty con:</b>					
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

#### Công ty liên kết:

Không có

#### Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

#### Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM

*Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội*  
*Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội*

## **II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

### **Hội đồng Quản trị**

Ông	LÃ QUANG BÌNH	Chủ tịch
Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	Thành viên
Ông	NGUYỄN DUY TÂN	Thành viên
Ông	HOÀNG HUY HÙNG	Thành viên
Ông	TRẦN NGỌC THẮNG	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	Tổng Giám đốc	
Ông	TRẦN NGỌC THẮNG	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	
Bà	VŨ THÚY MAI	Phó TGD thường trực	Miễn nhiệm ngày 15/02/2020
Bà	HOÀNG THỊ THU LÀI	Phó TGD Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Ông	HOÀNG CÔNG NAM	Phó TGD Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020

### **Ban Kiểm soát**

Bà	HÀ THÙY NGÂN	Trưởng ban	
Bà	ĐỖ THỊ KIM DUNG	Thành viên	
Bà	LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020
Bà	PHAN THỊ HOÀNG YẾN	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020

### **Kế toán trưởng**

Bà	NGUYỄN NGỌC HÂN		Miễn nhiệm ngày 01/07/2020
Bà	LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ		Bổ nhiệm ngày 01/07/2020

### **Đại diện pháp luật**

Ông PHÙNG HOÀI NGỌC

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

## **IV. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## **VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020.

Duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc**



**PHÙNG HOÀI NGỌC**

Tổng Giám đốc

011729  
CÔNG TY  
CHUYÊN HỮU  
ĐẦU TƯ  
THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ  
DIỆN LỰC  
QUẬN 1  
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 637../BCKT-TC/2020/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực, được lập ngày 26/08/2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực tại ngày 30/06/2020, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán  
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Phó Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>806.856.876.821</b>	<b>602.132.304.111</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>133.079.129.014</b>	<b>44.555.018.976</b>
Tiền	111		2.609.882.439	2.555.018.976
Các khoản tương đương tiền	112		130.469.246.575	42.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>560.001.427.339</b>	<b>474.857.389.731</b>
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	560.001.427.339	474.857.389.731
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.174.880.503</b>	<b>52.473.076.109</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.890.711.261	12.167.683.060
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	11.193.441.825	7.329.741.887
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	45.813.221.613	34.698.145.358
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.722.494.196)	(1.722.494.196)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>47.536.808.680</b>	<b>29.004.465.788</b>
Hàng tồn kho	141		47.536.808.680	29.004.465.788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.064.631.285</b>	<b>1.242.353.507</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	324.650.738	587.567.813
Thuế GTGT được khấu trừ	152		244.207.227	159.012.374
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	495.773.320	495.773.320
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>242.525.416.613</b>	<b>243.584.398.210</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>95.967.845.364</b>	<b>95.994.345.364</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	95.967.845.364	95.994.345.364
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63.342.887.079</b>	<b>64.515.774.910</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.799.612.496	13.331.922.717
- Nguyên giá	222		33.391.671.219	33.391.671.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.592.058.723)	(20.059.748.502)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.543.274.583	51.183.852.193
- Nguyên giá	228		56.374.580.642	56.374.580.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.831.306.059)	(5.190.728.449)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>11.903.519.012</b>	<b>12.005.849.378</b>
- Nguyên giá	231		13.984.236.454	13.984.236.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.080.717.442)	(1.978.387.076)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>68.235.273.932</b>	<b>67.958.206.394</b>
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	68.235.273.932	67.958.206.394
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>75.891.226</b>	<b>110.222.164</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	75.891.226	110.222.164
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.049.382.293.434</b>	<b>845.716.702.321</b>

11/20  
CÔNG TY  
THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ  
ĐIỆN LỰC  
KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM  
PHIÊN



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>582.160.536.763</b>	<b>528.836.923.613</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>582.063.036.763</b>	<b>528.739.423.613</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	73.777.535.071	3.317.871.172
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.756.064.748	19.158.481.828
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	16.928.081.555	9.350.775.813
Phải trả người lao động	314		1.545.469.077	1.341.905.077
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.468.385.696	991.485.550
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	125.062.728.906	175.140.658.862
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	349.315.830.120	319.229.303.721
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.941.590	208.941.590
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>97.500.000</b>	<b>97.500.000</b>
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337		97.500.000	97.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>467.221.756.671</b>	<b>316.879.778.708</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>467.221.756.671</b>	<b>316.879.778.708</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.773.035.995	2.773.035.995
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.377.110.676	9.035.132.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.035.132.713	3.409.885.139
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		341.977.963	5.625.247.574
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.049.382.293.434</b>	<b>845.716.702.321</b>

TP. HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ



PHÙNG HOÀI NGỌC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75.388.942.300	56.296.606.171
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>75.388.942.300</b>	<b>56.296.606.171</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69.047.338.238	53.352.537.922
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>6.341.604.062</b>	<b>2.944.068.249</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18.605.518.623	15.745.877.551
Chi phí tài chính	22	VI.5	14.505.210.658	8.348.875.635
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.505.118.029	7.653.832.362
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
Chi phí bán hàng	25	VI.8	899.568.306	238.732.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.886.227.569	6.105.205.613
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.656.116.152</b>	<b>3.997.131.663</b>
Thu nhập khác	31	VI.6	25.969.551	502.612.546
Chi phí khác	32	VI.7	376.756.879	283.046.775
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(350.787.328)</b>	<b>219.565.771</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.305.328.824</b>	<b>4.216.697.434</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.963.350.861	814.161.732
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>341.977.963</b>	<b>3.402.535.702</b>
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		341.977.963	3.402.535.702
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	11	112
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	11	112

TP. HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ



LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ



PHÙNG HOÀI NGỌC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.305.328.824	4.216.697.434
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.275.218.197	1.364.518.524
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	(26.143)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.605.409.865)	(16.005.922.358)
- Chi phí lãi vay	06		14.505.118.029	7.653.832.362
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(519.744.815)</b>	<b>(2.770.900.181)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3.905.821.882	(11.468.159.348)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(18.532.342.892)	32.041.920.538
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		21.299.971.970	(2.667.644.900)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		297.248.013	822.991.535
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.505.118.029)	(7.673.449.896)
- Thuế TNDN đã nộp	15		0	(1.136.495.257)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(85.194.853)	1.687.668.188
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(8.139.358.724)</b>	<b>8.835.930.679</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(277.067.538)	(681.961.088)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	422.727.273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.144.037.608)	(382.960.245.148)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	304.823.430.927
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.024.283.589	4.793.127.357
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(83.396.821.557)</b>	<b>(73.602.920.679)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		150.000.000.000	0
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
Tiền thu từ đi vay	33		536.867.367.101	359.798.706.686
Tiền trả nợ gốc vay	34		(506.780.840.702)	(289.949.919.490)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.236.080)	(241.772.780)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		180.060.290.319	69.607.014.416
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		88.524.110.038	4.840.024.416
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	44.555.018.976	9.178.264.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	26.143
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>133.079.129.014</b>	<b>14.018.314.990</b>

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

PHÙNG HOÀI NGỌC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 841.000.000.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 : 454.071.610.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);

Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;

Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đầu thầu;

Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)

Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

Bán buôn khác.



#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty con:</b>					
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc sống Việt	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

#### Công ty liên kết:

Không có

#### Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

#### Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội	Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Các tài sản khác	10	năm
- Tài sản vô hình	05 - 45	năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

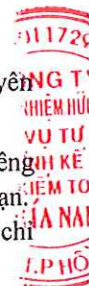
**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## 22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

### *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

### *Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	204.292.492	981.098.560
- Tiền gửi ngân hàng	2.405.589.947	1.573.920.416
+ Tiền gửi (VND)	2.390.734.917	1.561.374.113
+ Tiền gửi (USD)	14.855.030	12.546.303
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	130.469.246.575	42.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>133.079.129.014</b>	<b>44.555.018.976</b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>2.1. Ngắn hạn</b>	<b>9.890.711.261</b>	<b>12.167.683.060</b>
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình 585	534.620.500	534.620.500
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Thanh Toán Điện Lực Và Viễn Thông	810.495.805	2.072.104.555
Công Ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	1.543.495.854	1.262.636.219
Tổng Công ty Điện lực TP. HCM TNHH		
Các đối tượng khác	7.002.099.102	8.298.321.786
<b>Cộng</b>	<b>9.890.711.261</b>	<b>12.167.683.060</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>3.1. Ngắn hạn</b>	<b>11.193.441.825</b>	<b>7.329.741.887</b>
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam (*)	611.748.436	611.748.436
Huỳnh Phước Gia (**)	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Du Lịch Mekong Leisure	3.510.657.304	3.689.987.928
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	1.313.281.880	837.490.450
Công ty Surbana International Consultants (Việt Nam)		500.000.000
Các đối tượng khác	3.757.754.205	1.690.515.073
<b>Cộng</b>	<b>11.193.441.825</b>	<b>7.329.741.887</b>

**Ghi chú :**

(\*) Tạm ứng chi phí quản lý dự án - Dự án Khu nhà vườn Cồn Khương và Dự án Khách sạn tỉnh Ninh Thuận

(\*\*) Tạm ứng mua nội thất

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
<i>a. Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	102.940.000.000	102.940.000.000	68.040.000.000	68.040.000.000
- Trái phiếu	457.061.427.339	457.061.427.339	406.817.389.731	406.817.389.731
- Các khoản đầu tư khác (**)	560.001.427.339	560.001.427.339	474.857.389.731	474.857.389.731
<b>Cộng</b>				

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào các đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam (Sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
<b>Cộng</b>				
	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000

**Ghi chú:**

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng sau :

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông  
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

(\*\*) Các khoản đầu tư khác bao gồm :

- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông - Văn phòng TP. HCM 338.198.167.337  
Phải thu theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. Khoản đầu tư này được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 52/NQ-PIST-HĐQT ngày 01/9/2015.  
- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông - Chi nhánh Hà Nội 118.863.260.002 123.297.342.841

Phải thu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2017/HĐTH/ECPAY-PIST.CNHANOI ngày 09/01/2017. Thời hạn hợp đồng 03 năm, Tỷ lệ chiết khấu được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền.



**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5.1 Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	25.499.035.294		8.583.770.052	
- Ký cược, ký quỹ	2.278.161.590		19.500.000	
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	18.033.059.129		26.094.875.306	
- Phải trả khác (BHXH)	2.965.600			
<b>Cộng</b>	<b>45.813.221.613</b>		<b>34.698.145.358</b>	
<b>5.2. Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	505.512.000		532.012.000	
- Phải thu dài hạn khác (**)	95.462.333.364		95.462.333.364	
<b>Cộng</b>	<b>95.967.845.364</b>		<b>95.994.345.364</b>	

**Ghi chú :**

(\*) Phải thu ngắn hạn tại ngày 30/06/2020 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trương Văn Huy	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH TMDV PTN	4.618.596.910	10.118.596.910
Công ty TNHH Nam Long	628.037.690	628.037.690
Công ty CP Giải pháp thanh toán điện lực và Viễn Thông (Ecpay)	10.983.035.098	12.742.271.168
Công ty TNHH Kinh Doanh và Thương Mại Thịnh Phát	267.142.466	267.142.466
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn		137.621.918
Các khoản phải thu khác	536.246.965	1.201.205.154
<b>Cộng</b>	<b>18.033.059.129</b>	<b>26.094.875.306</b>

(\*\*) Phải thu dài hạn tại ngày 30/06/2020 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban Quản lý kinh tế Phú Quốc	12.772.280.000	12.772.280.000
HTX Nuôi trồng thủy sản Hà Quang	29.308.601.421	29.308.601.421
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát (a)	48.631.451.943	48.631.451.943
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sảnh	750.000.000	750.000.000
HTX Nông nghiệp Bến Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>95.462.333.364</b>	<b>95.462.333.364</b>

(a) Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư số 10/HĐCNCNCP/PIST-TPAI ngày 15/12/2015 (Công viên nước Cần Thơ)



6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.166.446.272	443.952.076	2.166.446.272	443.952.076
<i>Chi tiết:</i>				
+ Phải thu khách hàng	759.185.938	6.989.359	759.185.938	6.989.359
+ Phải thu khác	31.843.210		31.843.210	
+ Trả trước cho người bán	1.375.417.124	436.962.717	1.375.417.124	436.962.717
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
<b>Cộng</b>	<b>2.166.446.272</b>	<b>443.952.076</b>	<b>2.166.446.272</b>	<b>443.952.076</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Hàng hóa	18.532.342.892			
- Hàng hóa bất động sản	29.004.465.788		29.004.465.788	
<b>Cộng</b>	<b>47.536.808.680</b>		<b>29.004.465.788</b>	

**Ghi chú:**

(\*) Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực được phê duyệt theo Nghị Quyết số 106/NQ-PIST-HĐQT ngày 27/12/2013 của Hội đồng quản trị với tổng mức đầu tư là 153,505 tỷ VND. Tại thời điểm 30/06/2020 tồn kho 06 căn hộ và 03 sàn thương mại được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Mua sắm TSCĐ</b>		
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>68.235.273.932</b>	<b>67.958.206.394</b>
Dự án Cồn Khương	31.182.268.473	31.182.268.473
Dự án Bãi Thơm-Phú Quốc	1.305.340.013	1.305.340.013
Dự án KSDL Đà Lạt- Lâm Đồng	183.523.176	183.523.176
Dự án làng vườn và du lịch sinh thái huyện Củ Chi (13ha)	5.640.301.337	5.640.301.337
Dự án làng nghề hoa- cây cảnh-cá kiếng huyện Củ Chi (36 ha)	2.988.269.091	2.988.269.091
Dự án khách sạn Điện Lực Phan Rang-Ninh	22.784.154.598	22.721.714.598
Nhà máy điện mặt trời xã Cam Phước Tây - Nha Trang	376.471.081	376.471.081
Nhà máy điện mặt trời xã Phước Hữu - tỉnh Ninh Thuận	19.546.639	19.546.639
Dự án Thiên Đường nước Cần Thơ	3.678.654.868	3.464.027.330
Cải tạo nâng cấp Khách sạn Vũng Tàu	76.744.656	76.744.656
<b>Cộng</b>	<b><u><u>68.235.273.932</u></u></b>	<b><u><u>67.958.206.394</u></u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**  
04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	25.138.898.618	672.022.259	6.649.535.378	687.460.864	243.754.100	33.391.671.219
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	25.138.898.618	672.022.259	6.649.535.378	687.460.864	243.754.100	33.391.671.219
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.196.191.863	544.055.469	6.412.166.807	663.580.263	243.754.100	20.059.748.502
Số tăng trong kỳ	305.187.006	54.527.382	172.595.833			532.310.221
- Khấu hao trong kỳ	305.187.006	54.527.382	172.595.833			532.310.221
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	12.501.378.869	598.582.851	6.584.762.640	663.580.263	243.754.100	20.592.058.723
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	12.942.706.755	127.966.790	237.368.571	23.880.601		13.331.922.717
Tại ngày cuối kỳ	12.637.519.749	73.439.408	64.772.738	23.880.601		12.799.612.496

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 4.303.250.119 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý - VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.888.730.642		485.850.000			56.374.580.642
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	55.888.730.642		485.850.000			56.374.580.642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.745.269.578		445.458.871			5.190.728.449
Số tăng trong kỳ	632.702.610		7.875.000			640.577.610
- Khấu hao trong kỳ	632.702.610		7.875.000			640.577.610
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.377.972.188		453.333.871			5.831.306.059
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	51.143.461.064		40.391.129			51.183.852.193
Tại ngày cuối kỳ	50.510.758.454		32.516.129			50.543.274.583

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 50.510.758.454 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 407.100.000 VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>13.984.236.454</b>			<b>13.984.236.454</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	13.984.236.454			13.984.236.454
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>1.978.387.076</b>	<b>102.330.366</b>		<b>2.080.717.442</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.978.387.076	102.330.366		2.080.717.442
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>12.005.849.378</b>			<b>11.903.519.012</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	12.005.849.378			11.903.519.012
- Cơ sở hạ tầng				

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 11.903.519.012
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa	96.300.000.000	96.300.000.000	79.600.000.000	83.300.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	223.215.830.120	223.215.830.120	427.467.367.101	393.680.840.702	189.429.303.721	189.429.303.721
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Miền Đông	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>349.315.830.120</b>	<b>349.315.830.120</b>	<b>536.867.367.101</b>	<b>506.780.840.702</b>	<b>319.229.303.721</b>	<b>319.229.303.721</b>

*Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng cấp tín dụng số 1504-LAV-201800420 ngày 09/03/2018	Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa	Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng giấy nhận nợ	96.300.000.000	Hợp đồng tiền gửi, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng đại lý.
Hợp đồng cấp tín dụng số CBSG.DN.01210819 ngày 26/08/2019	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	223.215.830.120	Nhà và quyền sử dụng đất
Hợp đồng cấp tín dụng số 1904-LAV-201900707 ngày 22/11/2019	Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Miền Đông	Tối đa không quá 04 tháng kể từ ngày giải ngân	8,5% / năm	4.800.000.000	
Hợp đồng cấp tín dụng số 305/2019/HĐHM-PVB-HAN ngày 06/11/2019	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội	Theo từng giấy nhận nợ không quá 06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	25.000.000.000	Đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi và hợp đồng đại lý 01-2017/HĐTH/ECPAY -PIST.CNHN ngày 09/01/2017

**Cộng**

**349.315.830.120**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí khác	324.650.738	587.567.813
<b>Cộng</b>	<b>324.650.738</b>	<b>587.567.813</b>
<b>13.2. Dài hạn</b>		
- CCDC xuất dùng	3.157.576	11.817.814
- Chi phí sửa chữa lớn	72.733.650	98.404.350
<b>Cộng</b>	<b>75.891.226</b>	<b>110.222.164</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.1 Ngắn hạn</b>				
Now Rich Investments Ltd.,	68.661.644.235	68.661.644.235		
Tổng Công ty Xây Dựng số 1	536.731.647	536.731.647	536.731.647	536.731.647
Công ty Cổ phần Khách Sạn				
Bến Du-Thuyền	1.304.251.300	1.304.251.300	1.454.251.300	1.454.251.300
Công ty TNHH P.N.R	210.720.282	210.720.282	952.758.618	952.758.618
Các đối tượng khác	3.064.187.607	3.064.187.607	374.129.607	374.129.607
<b>Cộng</b>	<b>73.777.535.071</b>	<b>73.777.535.071</b>	<b>3.317.871.172</b>	<b>3.317.871.172</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>15.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.492.290.024	5.740.214.184		566.320.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.418.971.906	1.963.350.861		195.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	94.214.882	385.123.245		80.426.871
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất	3.345.299.001	330.364.440		
Thuế môn bài		10.000.000		10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.350.775.813</b>	<b>8.429.052.730</b>		<b>851.746.988</b>
<b>15.2. Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.718.232			
Thuế thu nhập cá nhân	2.055.088			
Thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>495.773.320</b>			

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí lãi vay		586.162.004
- Chi phí lô gỗ (kho bãi +phí nhập khẩu)	3.266.751.000	
- Chi phí trích trước khác	1.201.634.696	405.323.546
<b>Cộng</b>	<u><u>4.468.385.696</u></u>	<u><u>991.485.550</u></u>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		16.832.274
- Kinh phí công đoàn	36.674.803	6.320.107
- BHXH, BHYT, BHTN	82.480.149	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		175.076.506.481
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	124.902.573.954	41.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	41.000.000	
<b>Cộng</b>	<u><u>125.062.728.906</u></u>	<u><u>175.140.658.862</u></u>

**Ghi chú (\*):**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	60.271.350.815	65.771.350.815
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	37.410.403.062	75.611.356.822
Cổ đông góp vốn đợt 3 và 4	4.823.884.590	4.823.884.590
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridot do khách hàng nộp	894.889.947	894.889.947
Chi cổ tức năm 2010	814.086.638	814.086.638
Chi cổ tức năm 2016	6.851.109.700	6.877.345.780
Tổng Công ty TNHH Miền Nam-TNHH	1.448.375.946	1.189.340.496
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	10.636.870.672	10.636.870.672
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.751.602.584	8.457.380.721



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**  
04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>304.071.610.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>2.773.035.995</b>	<b>3.409.885.139</b>	<b>311.254.531.134</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					3.402.535.702	3.402.535.702
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>304.071.610.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>2.773.035.995</b>	<b>6.812.420.841</b>	<b>314.657.066.836</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>304.071.610.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>2.773.035.995</b>	<b>9.035.132.713</b>	<b>316.879.778.708</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	150.000.000.000					150.000.000.000
- Lãi trong kỳ này					341.977.963	341.977.963
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>454.071.610.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>2.773.035.995</b>	<b>9.377.110.676</b>	<b>467.221.756.671</b>



18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác		454.071.610.000		304.071.610.000
<b>Cộng</b>		<b>454.071.610.000</b>		<b>304.071.610.000</b>

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	304.071.610.000	304.071.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm	150.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	454.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(26.236.080)	(241.772.780)

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.100.000	84.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.407.161	30.407.161
+ Cổ phiếu phổ thông	45.407.161	30.407.161
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.407.161	30.407.161
+ Cổ phiếu phổ thông	45.407.161	30.407.161
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18.5. Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.773.035.995	2.773.035.995
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	368,44	439,46

19.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
- Nguyễn Duy Phương		66.000.000		
- Đỗ Minh Sơn		10.000.000		
- Nguyễn Văn Đầu		9.232.003		
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trà Khúc		4.000.000		
- Điện lực Hóc Môn		6.971.538		
- Đối tượng khác		9.018.708		
<b>Cộng</b>		<b>105.222.249</b>		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**1.1. Doanh thu**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng khách sạn	188.746.571	2.395.126.863
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	122.727.273	34.590.222.037
- Doanh thu bán hàng hóa	61.128.000.000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.949.468.456	19.311.257.271

**Cộng** 75.388.942.300 56.296.606.171

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

**Cộng**

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn dịch vụ nhà hàng khách sạn	451.365.153	2.202.332.202
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	102.330.366	32.040.885.408
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	15.060.927.019	19.109.320.312
- Giá vốn bán hàng hóa	53.432.715.700	

**Cộng** 69.047.338.238 53.352.537.922

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.024.283.589	2.301.819.146
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	108.758	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	16.581.126.276	13.443.975.939

**Cộng** 18.605.518.623 15.745.877.551

**(\*) Ghi chú**

- Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện 16.580.517.276

Lãi chiết khấu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2017/HĐTH/ECPAY-PIST.CNHANOI ngày 09/01/2017. Thời hạn hợp đồng 05 năm, Tỷ lệ chiết khấu được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. 3.392.174.426

Lợi tức theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. 13.188.342.850

- Doanh thu tài chính khác 609.000

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	14.505.118.029	7.653.832.362
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.629	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		56.323
- Chi phí tài chính khác (phân chia lợi nhuận hợp tác đầu tư)		694.986.950
<b>Cộng</b>	<b>14.505.210.658</b>	<b>8.348.875.635</b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		260.127.273
- Tiền phạt thu được		42.000.000
- Hỗ trợ quảng cáo sản phẩm, hỗ trợ khuyến mãi, chiết khấu	25.969.551	200.485.273
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>25.969.551</b>	<b>502.612.546</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	3.728.465	19.018.113
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính		121.000.000
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ		
- Tài trợ kinh phí làm đường	373.028.414	143.028.662
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>376.756.879</b>	<b>283.046.775</b>

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>8.1. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.568.306	238.732.889
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>899.568.306</b>	<b>238.732.889</b>
<b>8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu	48.744.603	41.172.818
- Chi phí công cụ, dụng cụ	250.769.777	374.457.184
- Chi phí nhân công	3.535.023.086	3.175.128.008
- Chi phí khấu hao	660.140.886	663.340.392
- Thuế, phí, lệ phí	345.161.167	18.284.184
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.481.334	195.511.246
- Chi phí khác bằng tiền	1.649.906.716	1.637.311.781
<b>Cộng</b>	<b>6.886.227.569</b>	<b>6.105.205.613</b>

**9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.214.709.303	42.207.948
- Chi phí công cụ, dụng cụ	258.245.505	860.899.002
- Chi phí nhân công	4.945.008.101	4.860.956.130
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.275.218.197	1.105.821.870
- Thuế, phí, lệ phí	345.161.167	18.284.184
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.632.253.626	19.144.671.920
- Chi phí bằng tiền khác	2.295.045.217	1.903.635.185
<b>Cộng</b>	<b><u>76.965.641.116</u></b>	<b><u>27.936.476.239</u></b>

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	1.963.350.861	814.161.732
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.963.350.861</u></b>	<b><u>814.161.732</u></b>

**11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	341.977.963	3.402.535.702
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	341.977.963	3.402.535.702
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.555.106	30.407.161
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>11</u></b>	<b><u>112</u></b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong 06 tháng đầu năm 2020, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Trong 06 tháng đầu năm 2020, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	536.867.367.101
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	506.780.840.702
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Kinh doanh Bất động sản	Kinh doanh Khách sạn, dịch vụ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh lữ hành và đại lý vé máy bay	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	122.727.273	188.746.571	61.128.000.000	13.949.468.456	0	75.388.942.300
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	122.727.273	188.746.571	61.128.000.000	13.949.468.456	0	75.388.942.300
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						0
Giá vốn	102.330.366	451.365.153	53.432.715.700	14.859.229.349	201.697.670	69.047.338.238
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	102.330.366	451.365.153	53.432.715.700	14.859.229.349	201.697.670	69.047.338.238
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận		0		0		0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	20.396.907	(262.618.582)	7.695.284.300	(909.760.893)	(201.697.670)	6.341.604.062
Doanh thu hoạt động tài chính						18.605.518.623
Chi phí tài chính						14.505.210.658
Chi phí bán hàng						899.568.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp						6.886.227.569
Thu nhập khác						25.969.551
Chi phí khác						376.756.879
Chi phí thuế TNDN hiện hành						1.963.350.861
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>						<b>341.977.963</b>
Tổng chi phí mua tài sản						0
Tài sản bộ phận	40.907.984.800	5.105.474.437	0	22.697.839.265		68.711.298.502
Tài sản bộ phận phân bổ						977.670.994.932
Tài sản không phân bổ						3.000.000.000
<b>Tổng tài sản</b>	<b>40.907.984.800</b>	<b>5.105.474.437</b>	<b>0</b>	<b>22.697.839.265</b>	<b>0</b>	<b>1.049.382.293.434</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4.925.422.347	7.082.506.722	7.312.514.400	16.896.925.687	0	36.217.369.156
Nợ phải trả bộ phận phân bổ						196.627.337.487
Nợ phải trả không phân bổ						349.315.830.120
<b>Tổng cộng nợ</b>	<b>4.925.422.347</b>	<b>7.082.506.722</b>	<b>7.312.514.400</b>	<b>16.896.925.687</b>	<b>0</b>	<b>582.160.536.763</b>

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

**Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thù lao	393.333.324	393.333.324

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu		
Phải trả	-	

**2.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	0,00%

Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Cổ đông lớn	30,29%
---	-------------	--------

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Lãi cho mượn tài sản thế chấp	-
	Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện	16.580.517.276
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	16.580.517.276
	Thu lại tiền hợp tác đầu tư	18.339.753.346
	Chi phí thuê văn phòng, phòng KS	388.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Phải thu	10.983.035.098
	Hợp tác đầu tư	457.061.427.339
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Phải thu	
	Phải trả	60.271.350.815


**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại hợp nhất ngày 31/12/2019 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu

  
**LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ**

Kế toán trưởng

  
**LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ**

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

